Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số /STC-KHĐT ngày tháng năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 22/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 23/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.892.404**	**28.892.404**	**16.473.012**	**57,02%**	**16.488.696**	57,07%	15.684	0,05%
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.123.169**	**28.123.169**	**16.473.012**	**58,57%**	**16.488.696**	58,63%	15.684	0,06%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**27.303.105**	**27.303.105**	***16.473.012***	**60,33%**	**16.488.696**	60,39%	15.684	0,06%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**26.533.870**	**26.533.870**	***16.473.012***	**62,08%**	**16.488.696**	62,14%	15.684	0,06%
	UBND tỉnh giao	**27.913.209**	**27.913.209**	**16.473.012**	**59,02%**	**16.488.696**	59,07%	15.684	0,06%
I	***Cấp tỉnh***	***19.056.826***	***19.056.826***	***10.172.037***	***53,38%***	***10.181.186***	***53,43%***	***9.149***	***0,05%***
1	Ngân hàng chính sách	942.761	942.761	942.761	100,00%	942.761	100,00%	-	0,00%
2	Hội nông dân	10.000	10.000	10.000	100,00%	10.000	100,00%	-	0,00%
3	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	22.793	72,82%	22.793	72,82%	-	0,00%
4	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	25.410	72,60%	25.410	72,60%	-	0,00%
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	39.366	70,30%	39.366	70,30%	-	0,00%
6	Sở Xây dựng	5.819.563	5.819.563	4.086.229	70,22%	4.086.229	70,22%	-	0,00%
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	235.000	235.000	159.631	67,93%	159.631	67,93%	-	0,00%
8	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.603.571	2.603.571	1.752.842	67,32%	1.756.841	67,48%	3.998	0,15%
9	Công an tỉnh	314.359	314.359	147.455	46,91%	147.455	46,91%	-	0,00%
10	Sở Khoa học công nghệ	262.519	262.519	117.112	44,61%	117.112	44,61%	-	0,00%
11	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	34.160	34.160	14.288	41,83%	14.288	41,83%	-	0,00%
12	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	898.736	40,78%	898.736	40,78%	-	0,00%
13	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	49.055	49.055	17.469	35,61%	17.469	35,61%	-	0,00%
14	Ban Quản lý Khu kinh tế	874	774	250	32,26%	250	32,26%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 22/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 23/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
15	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.038.552	6.038.652	1.871.927	31,00%	1.877.078	31,08%	5.151	0,09%
16	Sở Y tế	172.218	172.218	51.735	30,04%	51.735	30,04%	-	0,00%
17	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
18	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	11.245	28,96%	11.245	28,96%	-	0,00%
19	Vườn quốc gia U minh thượng	4.987	4.987	412	8,27%	412	8,27%	-	0,00%
20	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
21	Văn phòng tỉnh ủy An Giang	13.000	13.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
22	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang	1.800	1.800	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)	160.000	160.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***8.856.383***	***8.856.383***	***6.300.975***	***71,15%***	***6.307.510***	***71,22%***	***6.535***	***0,07%***
1	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	16.138	99,68%	16.138	99,68%	-	0,00%
2	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	16.558	98,65%	16.558	98,65%	-	0,00%
3	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	16.222	98,39%	16.222	98,39%	-	0,00%
4	UBND xã Hòa Điền	15.595	15.595	14.785	94,81%	14.785	94,81%	-	0,00%
5	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	18.167	94,67%	18.167	94,67%	-	0,00%
6	UBND Đặc khu Kiên Hải	16.892	16.892	15.892	94,08%	15.892	94,08%	-	0,00%
7	UBND xã An Phú	16.767	16.767	15.304	91,27%	15.304	91,27%	-	0,00%
8	UBND xã Vĩnh Hậu	19.431	19.431	17.669	90,93%	17.669	90,93%	-	0,00%
9	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	15.466	90,53%	15.466	90,53%	-	0,00%
10	UBND xã Ngọc Chúc	18.494	18.494	16.664	90,10%	16.664	90,10%	-	0,00%
11	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	14.066	90,03%	14.066	90,03%	-	0,00%
12	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	16.561	86,41%	16.561	86,41%	-	0,00%
13	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	14.154	86,24%	14.154	86,24%	-	0,00%
14	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	13.081	86,18%	13.081	86,18%	-	0,00%
15	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	13.690	86,14%	13.690	86,14%	-	0,00%
16	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	14.163	86,05%	14.163	86,05%	-	0,00%
17	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	14.481	84,77%	14.481	84,77%	-	0,00%
18	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	12.873	84,06%	12.873	84,06%	-	0,00%
19	UBND Phường Tô Châu	113.237	113.237	94.350	83,32%	94.350	83,32%	-	0,00%
20	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	14.486	82,89%	14.486	82,89%	-	0,00%
21	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	16.337	82,61%	16.337	82,61%	-	0,00%
22	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	16.981	81,56%	16.981	81,56%	-	0,00%
23	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	12.975	81,03%	12.975	81,03%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 22/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 23/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
24	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	13.000	80,89%	13.000	80,89%	-	0,00%
25	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	14.519	80,07%	14.519	80,07%	-	0,00%
26	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	14.927	79,97%	14.927	79,97%	-	0,00%
27	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	13.468	78,48%	13.712	79,91%	244	1,42%
28	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	12.294	79,69%	12.294	79,69%	-	0,00%
29	UBND xã An Châu	20.444	20.444	16.274	79,60%	16.274	79,60%	-	0,00%
30	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	12.835	79,13%	12.835	79,13%	-	0,00%
31	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	13.081	78,91%	13.081	78,91%	-	0,00%
32	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	11.918	78,43%	11.918	78,43%	-	0,00%
33	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	12.507	78,41%	12.507	78,41%	-	0,00%
34	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	13.568	78,06%	13.568	78,06%	-	0,00%
35	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	12.914	78,04%	12.914	78,04%	-	0,00%
36	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	20.373	77,24%	20.373	77,24%	-	0,00%
37	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	12.978	76,78%	12.978	76,78%	-	0,00%
38	UBND xã An Biên	16.993	16.993	13.042	76,75%	13.042	76,75%	-	0,00%
39	UBND xã Vĩnh Trạch	19.866	19.866	14.502	73,00%	15.218	76,60%	716	3,60%
40	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	11.494	76,33%	11.494	76,33%	-	0,00%
41	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	19.653	76,12%	19.653	76,12%	-	0,00%
42	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	14.256	76,04%	14.256	76,04%	-	0,00%
43	UBND phường Rạch Giá	430.132	430.132	326.759	75,97%	326.832	75,98%	73	0,02%
44	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	12.937	75,71%	12.978	75,95%	42	0,24%
45	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	13.414	75,88%	13.414	75,88%	-	0,00%
46	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	11.461	73,29%	11.793	75,42%	333	2,13%
47	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	12.464	75,32%	12.464	75,32%	-	0,00%
48	UBND xã Hội An	17.678	17.678	12.921	73,09%	13.293	75,20%	372	2,10%
49	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	11.702	75,18%	11.702	75,18%	-	0,00%
50	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	11.900	74,88%	11.900	74,88%	-	0,00%
51	UBND xã Phú An	15.714	15.714	11.580	73,69%	11.580	73,69%	-	0,00%
52	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	11.443	73,68%	11.443	73,68%	-	0,00%
53	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	12.570	73,58%	12.577	73,62%	7	0,04%
54	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	11.050	73,37%	11.052	73,39%	2	0,01%
55	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	13.296	73,36%	13.296	73,36%	-	0,00%
56	UBND xã Đông Thái	50.803	50.803	37.104	73,04%	37.104	73,04%	-	0,00%
57	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	12.499	73,03%	12.499	73,03%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 22/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 23/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
58	UBND xã Long Kiến	20.579	20.579	14.558	70,74%	14.981	72,80%	424	2,06%
59	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	11.770	72,43%	11.770	72,43%	-	0,00%
60	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	11.034	72,32%	11.034	72,32%	-	0,00%
61	UBND xã Định Mỹ	22.912	22.912	16.518	72,09%	16.518	72,09%	-	0,00%
62	UBND xã Vĩnh Hòa	21.205	21.205	15.269	72,01%	15.269	72,01%	-	0,00%
63	UBND đặc khu Phú Quốc	5.877.989	5.877.989	4.225.989	71,90%	4.225.989	71,90%	-	0,00%
64	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	3.234	71,86%	3.234	71,86%	-	0,00%
65	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	11.385	71,64%	11.385	71,64%	-	0,00%
66	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	11.233	71,48%	11.233	71,48%	-	0,00%
67	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	14.967	71,44%	14.967	71,44%	-	0,00%
68	UBND xã Bình An	28.983	28.983	20.563	70,95%	20.563	70,95%	-	0,00%
69	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	10.795	70,56%	10.795	70,56%	-	0,00%
70	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	10.683	70,52%	10.683	70,52%	-	0,00%
71	UBND xã Sơn Kiên	19.068	19.068	13.428	70,42%	13.428	70,42%	-	0,00%
72	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	13.150	70,34%	13.150	70,34%	-	0,00%
73	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	10.622	70,34%	10.622	70,34%	-	0,00%
74	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	10.965	70,21%	10.965	70,21%	-	0,00%
75	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	11.266	70,10%	11.266	70,10%	-	0,00%
76	UBND xã Vĩnh Tuy	21.398	21.398	14.982	70,02%	14.982	70,02%	-	0,00%
77	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	10.550	69,10%	10.550	69,10%	-	0,00%
78	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	10.469	68,17%	10.469	68,17%	-	0,00%
79	UBND Phường Long Xuyên	83.874	83.874	56.357	67,19%	56.357	67,19%	-	0,00%
80	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	19.904	65,80%	19.904	65,80%	-	0,00%
81	UBND xã An Cư	17.082	17.082	11.240	65,80%	11.240	65,80%	-	0,00%
82	UBND xã Tây Phú	20.200	20.200	13.169	65,20%	13.169	65,20%	-	0,00%
83	UBND xã Long Thạnh	31.523	31.523	18.060	57,29%	20.541	65,16%	2.482	7,87%
84	UBND xã Phú Hữu	22.841	22.841	14.862	65,07%	14.862	65,07%	-	0,00%
85	UBND Phường Hà Tiên	239.845	239.845	151.286	63,08%	151.286	63,08%	-	0,00%
86	UBND xã Tân An	17.683	17.683	11.061	62,55%	11.061	62,55%	-	0,00%
87	UBND phường Vĩnh Thông	201.711	201.711	126.097	62,51%	126.097	62,51%	-	0,00%
88	UBND xã Tây Yên	34.455	34.455	19.313	56,05%	21.126	61,31%	1.813	5,26%
89	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	23.179	60,06%	23.207	60,13%	28	0,07%
90	UBND Phường Mỹ Thới	30.793	30.793	16.682	54,18%	16.682	54,18%	-	0,00%
91	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	8.083	53,88%	8.083	53,88%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 22/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 23/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
92	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	8.845	53,65%	8.845	53,65%	-	0,00%
93	UBND xã Hòa Hưng	38.500	38.500	20.260	52,62%	20.260	52,62%	-	0,00%
94	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	9.364	50,59%	9.364	50,59%	-	0,00%
95	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	27.848	27.848	13.774	49,46%	13.774	49,46%	-	0,00%
96	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	6.645	44,18%	6.645	44,18%	-	0,00%
97	UBND xã Giồng Riềng	36.083	36.083	14.618	40,51%	14.618	40,51%	-	0,00%
98	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	6.931	40,06%	6.931	40,06%	-	0,00%
99	UBND xã Vĩnh Điều	45.608	45.608	13.802	30,26%	13.802	30,26%	-	0,00%
100	UBND xã An Minh	65.488	65.488	16.743	25,57%	16.743	25,57%	-	0,00%
101	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	3.306	17,52%	3.306	17,52%	-	0,00%
102	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	2.198	14,65%	2.198	14,65%	-	0,00%
III	***Danh mục khác***	***769.235***	***769.235***	**-**					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	209.960	209.960						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg								
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg								
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg								
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960						